Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 9504.20.90

Mã HS	9504.20.90
Mô tả hàng hóa	Các máy và thiết bị trò chơi điện tử video, các trò chơi trên bàn hoặc trong phòng khách, kể cả trò chơi bắn bi (pin-table), bi-a, bàn chuyên dụng dùng cho trò chơi ở sòng bạc và thiết bị chơi bowling tự động, máy giải trí hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, token hoặc bất kỳ phương tiện thanh toán khác / - Các mặt hàng và phụ kiện dùng cho trò chơi bi-a: / - - Loại khác
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	03/11/2026 08:24:47
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/95042090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K18742
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N18742
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q18742
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục C)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	13,6	13,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	17.5	17,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VCFTA	26	26%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E18014
ATIGA	2022	2022	0	AT!E17943
ATIGA	2023	2023	0	AT!F17943
ATIGA	2024	2024	0	AT!G17943
ATIGA	2025	2025	0	AT!H17943
ATIGA	2026	2026	0	AT!I17943
ATIGA	2027	2027	0	AT!J17943
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E17999
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F17999
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G17999
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H17999

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I17999
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J17999
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	5	VJ!E18000
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2.5	VJ!F18000
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G18000
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H18000
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I18000
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J18000
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F18005
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H17962
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F17957
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G17957
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H17957
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I17957
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J17957
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K17957
VKFTA	2022	2022	0	VK!E18005
VKFTA	2023	2023	0	VK!F18005
VKFTA	2024	2024	0	VK!G18005
VKFTA	2025	2025	0	VK!H18005
VKFTA	2026	2026	0	VK!I18005
VKFTA	2027	2027	0	VK!J18005
VCFTA	2022	2022	32	VC!D18069
VCFTA	2023	2023	32	VC!E18069
VCFTA	2024	2024	26	VC!F18069
VCFTA	2025	2025	26	VC!G18069

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	26	VC!H18069
VCFTA	2027	2027	26	VC!I18069
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D18043
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E18043
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F18043
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G18043
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H18043
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I18043
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D18036
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E18036
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F18036
AHKFTA	2025	2025	5	AKH!G18036
AHKFTA	2026	2026	5	AKH!H18036
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I18036
EVFTA	2022	2022	6,2	EV-NK!D18066
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E18066
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F18066
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G18066
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H18066
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I18066
UKVFTA	2022	2022	6,2	UKV!D18065
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E18065
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F18065
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G18065
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H18065
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I18065

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D18159
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E18159
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F18159
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G18159
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H18159
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I18159
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J18159
RCEP A	2022	2022	22,5	RCEPT-A!D18030
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E18030
RCEP A	2024	2024	17,5	RCEPT-A!F18030
RCEP A	2025	2025	15	RCEPT-A!G18030
RCEP A	2026	2026	12,5	RCEPT-A!H18030
RCEP A	2027	2027	10	RCEPT-A!I18030
RCEP B	2022	2022	22,5	B!D18030
RCEP B	2023	2023	20	B!E18030
RCEP B	2024	2024	17,5	B!F18030
RCEP B	2025	2025	15	B!G18030
RCEP B	2026	2026	12,5	B!H18030
RCEP B	2027	2027	10	B!I18030
RCEP C	2022	2022	22,5	C!D18028
RCEP C	2023	2023	20	C!E18028
RCEP C	2024	2024	17,5	C!F18028
RCEP C	2025	2025	15	C!G18028
RCEP C	2026	2026	12,5	C!H18028
RCEP C	2027	2027	10	C!I18028
RCEP D	2022	2022	22,7	D!D18027

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	20,5	D!E18027
RCEP D	2024	2024	18,2	D!F18027
RCEP D	2025	2025	15,9	D!G18027
RCEP D	2026	2026	13,6	D!H18027
RCEP D	2027	2027	11,4	D!I18027
RCEP E	2022	2022	22,5	E!D18032
RCEP E	2023	2023	20	E!E18032
RCEP E	2024	2024	17,5	E!F18032
RCEP E	2025	2025	15	E!G18032
RCEP E	2026	2026	12,5	E!H18032
RCEP E	2027	2027	10	E!I18032
RCEP F	2022	2022	22,5	F!D18030
RCEP F	2023	2023	20	F!E18030
RCEP F	2024	2024	17,5	F!F18030
RCEP F	2025	2025	15	F!G18030
RCEP F	2026	2026	12,5	F!H18030
RCEP F	2027	2027	10	F!I18030
VIFTA	2024	2024	22.5	VI!F16904
VIFTA	2025	2025	20	VI!G16904
VIFTA	2026	2026	17.5	VI!H16904
VIFTA	2027	2027	15	VI!I16904

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	VCFTA 26%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (25%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 25%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 9504.20 có 3 dòng thuế; dòng 9504.20.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	9504.20.20 Bàn bi-a các loại; 9504.20.30 Phấn xoa đầu gậy bi-a	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 9504.20.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 9504.20.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N18742), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.